

Số: *48* /2017/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày *15* tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại
tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên; Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên và Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng làm cơ sở tính thuế tài nguyên và tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc xác định, thu, nộp tiền thuế tài nguyên và xác định, thu, nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

3. Bảng giá tính thuế tài nguyên:

a) Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại, khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên (chi tiết tại Phụ lục I);

b) Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên (chi tiết tại Phụ lục II).

4. Hệ số quy đổi một số tài nguyên khoáng sản (chi tiết tại Phụ lục III).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành bảng giá tối thiểu và hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản để tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

b) Khoản 1 Điều 2 Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2013 Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại gỗ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi Trường, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- TT Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh; Báo Lâm Đồng;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Văn Việt

Phụ lục I

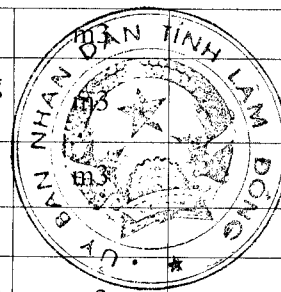


**Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại, không kim loại
và nước thiên nhiên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 15/12 /2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

Mã nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
	II				Vàng		
		II01			Quặng vàng gốc		
			II0101		Quặng vàng có hàm lượng Au < 2 gram/tấn	tấn	935.000
			II0102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	tấn	1.365.000
			II0103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	tấn	1.950.000
			II0104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	tấn	2.565.000
			II0105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	tấn	3.285.000
			II0106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	tấn	3.900.000
			II0107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	tấn	4.620.000
			II0108		Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.230.000
		II02			Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	kg	770.000.000
		II03			Tinh quặng vàng		
			II0301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	tấn	158.000.000
			II0302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	tấn	180.000.000
	I2				Thiếc		
		I201			Quặng thiếc gốc		
			I20101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.280.000
			I20102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.790.000
			I20103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.300.000
			I20104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.810.000

			I20105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO ₂ > 1%	tấn	3.372.000
		I202			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO₂ ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
		I203			Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I3				Wolfram		
		I301			Quặng Wolfram có hàm lượng 0,1% < WO ₃ ≤ 0,3%	tấn	1.850.000
		I302			Quặng Wolfram có hàm lượng 0,3% < WO ₃ ≤ 0,5%	tấn	2.770.000
		I303			Quặng Wolfram có hàm lượng 0,5% < WO ₃ ≤ 0,7%	tấn	4.150.000
		I304			Quặng Wolfram có hàm lượng 0,7% < WO ₃ ≤ 1%	tấn	5.070.000
		I305			Quặng Wolfram có hàm lượng WO ₃ > 1%	tấn	6.084.000
	I4				Bauxit		
		I402			Quặng Bauxit Laterit (quặng tinh đã qua sàng tuyển)	tấn	390.000
II					KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
	II1				Đá, Sỏi		
		II101			Sỏi		
			II10101		Sạn trắng	m3	400.000
			II10102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m3	168.000
		II102			Đá xây dựng		
			II10201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II1020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m3	850.000
				II1020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1 m ² đến dưới 0,3 m ²	m3	1.700.000
				II1020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m3	5.100.000
				II1020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 1 m ²	m3	7.000.000
				II1020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 1 m ² trở lên	m3	9.000.000
			II10202		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II1020201	Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m3	100.000
				II1020202	Đá học và đá base	m3	110.000
				II1020203	Đá cấp phối	m3	160.000
				II1020204	Đá dăm các loại	m3	204.000
				II1020205	Đá lô ca	m3	140.000

			II1020206	Đá chẻ, đá bazan dạng cột		360.000
	II2			Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		49.000
	II3			Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)		119.000
	II4			Cát		
		II401		Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m3	56.000
		II402		Cát xây dựng		
			II40201	Cát đen dùng trong xây dựng	m3	70.000
			II40202	Cát vàng dùng trong xây dựng	m3	245.000
		II303		Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m3	105.000
	II5			Đá Granite		
		II501		Đá Granite màu ruby	m3	7.000.000
		II502		Đá Granite màu đỏ	m3	5.100.000
		II503		Đá Granite màu tím, trắng	m3	2.125.000
		II504		Đá Granite màu khác	m3	3.400.000
		II505		Đá gabbro và diorit	m3	4.250.000
		II506		Đá granite, gabbro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m3	900.000
	II6			Sét chịu lửa		
		II601		Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	323.000
		II602		Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	153.000
	II7			Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II701		Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	300.000
		II702		Cao lanh dưới rây	tấn	800.000
		II703		Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
	II8			Than bùn	tấn	280.000
	II9			Quặng diatomite khai thác	tấn	210.000
	II10			Sét Bentonite	m3	300.000
III				NƯỚC THIÊN NHIÊN		
	III1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		III101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, đóng chai, đóng hộp		



		III10101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m3	325.000
		III10102		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m3	775.000
		III10103		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	1.650.000
		III10104		Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m3	26.000
	III102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		III10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	200.000
		III10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m3	750.000
III2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
	III201			Nước mặt	m3	5.348
	III202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m3	6.000
III3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
	III301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m3	70.000
	III302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m3	40.000
	III303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...	m3	3.000

Phụ lục II

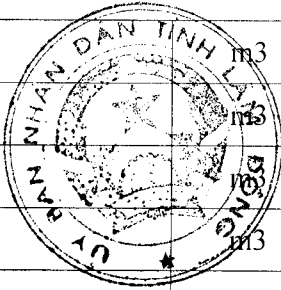
Bảng giá tính thuế đối với tài nguyên sản phẩm rừng tự nhiên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
IV				SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN		
	IV1			Gỗ nhóm I		
		IV101		Cắm lai		
			IV10101	D<25cm	m3	10.500.000
			IV10102	25cm ≤ D<50cm	m3	21.300.000
			IV10103	D ≥ 50 cm	m3	31.200.000
		IV102		Trắc		
			IV10201	D<25cm	m3	7.300.000
			IV10202	25cm ≤ D<35cm	m3	12.400.000
			IV10203	35cm ≤ D<50cm	m3	21.600.000
			IV10204	50cm ≤ D<65cm	m3	51.730.000
			IV10205	D ≥ 65 cm	m3	128.600.000
		IV103		Dáng hương	m3	20.000.000
		IV104		Gỗ đỏ		
			IV10401	D<25cm	m3	5.200.000
			IV10402	25cm ≤ D<50cm	m3	19.600.000
			IV10403	D ≥ 50 cm	m3	28.200.000
		IV105		Gỗ mật		
			IV10501	D<25cm	m3	4.000.000
			IV10502	25cm ≤ D<50cm	m3	8.500.000
			IV10503	D ≥ 50 cm	m3	15.000.000
		IV106		Pơ mu		
			IV10601	D<25cm	m3	6.552.000
			IV10602	25cm ≤ D<50cm	m3	12.600.000
			IV10603	D ≥ 50 cm	m3	18.000.000

		IV107		Sơn huyết	m3	7.000.000
		IV108		Muồng đen	m3	4.620.000
		IV109		Du sam	m3	18.000.000
		IV110		Cẩm liên	m3	5.110.000
		IV111		Các loại khác		
			IV11101	D<25cm	m3	5.100.000
			IV11102	25cm ≤ D<35cm	m3	8.000.000
			IV11103	35cm ≤ D<50cm	m3	11.300.000
			IV11104	D ≥ 50 cm	m3	19.650.000
	IV2			Gỗ nhóm II		
		IV201		Lim xanh		
			IV20101	D<25cm	m3	6.700.000
			IV20102	25cm ≤ D<50cm	m3	10.800.000
			IV20103	D ≥ 50 cm	m4	14.000.000
		IV202		Sao đen	m3	5.000.000
		IV203		Cẩm xe	m3	7.000.000
		IV204		Sến mủ	m3	3.843.000
		IV205		Kiên kiên		
			IV20501	D<25cm	m3	4.200.000
			IV20502	25cm ≤ D<50cm	m3	7.300.000
			IV20503	D ≥ 50 cm	m3	13.300.000
		IV206		Các loại khác	m3	
			IV20601	D<25cm	m3	3.400.000
			IV20602	25cm ≤ D<50cm	m3	6.300.000
			IV20603	D ≥ 50 cm	m3	10.500.000
	IV3			Gỗ nhóm III		
		IV301		Giổi		
			IV301	D<25cm	m3	6.300.000
			IV302	25cm ≤ D<50cm	m3	9.100.000
			IV303	D ≥ 50 cm	m3	13.000.000
		IV302		Vên vên	m3	4.062.000
		IV303		Chò chỉ		



		IV30301	D<25cm	m3	2.900.000
		IV30302	25cm ≤ D<50cm	m3	4.100.000
		IV30303	D ≥ 50 cm	m3	9.000.000
	IV304		Cà chắt, Cà chí	m3	
		IV30401	D<25cm	m3	2.700.000
		IV30402	25cm ≤ D<50cm	m3	3.800.000
		IV30403	D ≥ 50 cm	m3	4.200.000
	IV305		Chò chai	m3	5.000.000
	IV306		Bằng lăng	m3	3.800.000
	IV307		Re hương	m3	4.500.000
	IV308		Chua khét	m3	5.400.000
	IV309		Các loại khác		
		IV30901	D<25cm	m3	1.700.000
		IV30902	25cm ≤ D<35cm	m3	3.300.000
		IV30903	35cm ≤ D<50cm	m3	5.600.000
		IV30904	D ≥ 50 cm	m3	7.700.000
	IV4		Gỗ nhóm IV		
		IV401	Vàng tâm	m3	6.000.000
		IV402	Dầu trà beng	m3	3.338.000
		IV403	Thông ba lá	m3	2.900.000
		IV404	Chặt khế	m3	3.500.000
		IV405	Các loại khác		
		IV40501	D<25cm	m3	1.300.000
		IV40502	25cm ≤ D<35cm	m3	2.500.000
		IV40503	35cm ≤ D<50cm	m3	3.900.000
		IV40504	D ≥ 50 cm	m3	5.200.000
	IV5		Gỗ nhóm V		
		IV501	Thông hai lá	m3	3.000.000
		IV502	Dầu nước	m3	3.000.000
		IV503	Các loại khác		
		IV50301	D<25cm	m3	1.260.000
		IV50302	25cm ≤ D<50cm	m3	2.500.000

			IV50303	$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	4.400.000
	IV6			Gỗ nhóm VI		
		IV601		Keo	m3	2.000.000
		IV602		Xoan đào	m3	3.100.000
		IV603		Các loại khác		
			IV60301	$D < 25 \text{ cm}$	m3	910.000
			IV60302	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m3	2.000.000
			IV60303	$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	3.500.000
	IV7			Gỗ nhóm VII		
		IV701		Mò cua	m3	2.296.000
		IV702		Các loại khác		
			IV70201	$D < 25 \text{ cm}$	m3	1.000.000
			IV70202	$25 \text{ cm} \leq D < 50 \text{ cm}$	m3	2.000.000
			IV70203	$D \geq 50 \text{ cm}$	m3	3.500.000
	IV8			Gỗ nhóm VIII		
		IV801		$D < 25 \text{ cm}$	m3	800.000
		IV803		$D \geq 25 \text{ cm}$	m3	1.976.000
	IV9			Cành, ngọn, góc, rễ		
		IV901		Cành, ngọn	m3	Tính bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		IV902		Góc, rễ	m3	Tính bằng 50% giá bán gỗ tương ứng



Phụ lục III

Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Hệ số quy đổi 01 m³ đá các loại ra m³ đá sau nổ mìn:

Số TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi
1	Bột đá	1,176
2	Đá mi	1,176
3	Đá 0x2,5	1,176
4	Đá 0x4	1,111
5	Đá 0x6	1,111
6	Đá 1x1,8	1,250
7	Đá 1x2	1,250
8	Đá 1x2,5	1,250
9	Đá 2x4	1,176
10	Đá 2x6	1,111
11	Đá 5x7	1,111
12	Đá chẻ	1,000

2. Hệ số quy đổi 1.000 viên gạch các loại ra m³ đất làm gạch:

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,265
2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,045
3	Gạch 4 lỗ 8A tròn, 8B tròn	1,430
4	Gạch 4 lỗ 8A vuông, 8B vuông	1,210
5	Gạch 4 lỗ 9A tròn	2,090
6	Gạch 4 lỗ 9A vuông, 9B vuông	1,650
7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815
8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650

9	Gạch 6 lỗ 8A, 8B	1,980
10	Gạch bát tràng 25A	3,300
11	Gạch cách âm	9,900
12	Gạch cách nhiệt	2,530
13	Gạch lát vỉa hè 20x 20A, 20 x 20B	1,760
14	Gạch thẻ 9 x 4,5 x 19A	1,265
15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200
16	Gạch thẻ 7,5A	0,770
17	Gạch con sâu	1,760
18	Ngói lợp A, ngói lợp B	2,200
19	Ngói lợp nửa	1,100
20	Ngói nóc	2,750
21	Gạch tàu lóc không chân 30x30	4,060
22	Gạch tàu có chân 25x25	2,900
23	Gạch chữ U	2,670
24	Gạch ống 7,5 x 7,5 x 17,5	1,000
25	Gạch ống 8 x 8 x 18	1,450
26	Gạch 6 lỗ 7,5 x 11 x 17,5	1,740
27	Gạch 6 lỗ 8 x 12 x 18	2,088
28	Gạch thẻ 7,5 x 4 x 17,5	0,870
29	Gạch thẻ 8 x 4,5 x 18	1,044
30	Gạch thẻ 9 x 5 x 20	1,160

3. Hệ số quy đổi 01 tấn kaolin thành phẩm ra tấn Cao lanh thô:

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Cao lanh lọc ướt	3,00
2	Cao lanh nghiền	1,10
3	Cao lanh qua sàng bỏ cát	1,10

4. Hệ số quy đổi 01 tấn Diatomite thành phẩm ra tấn Diatomite thô (đồng chất):



Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Diatomite bột	1,20
2	Diatomite viên	1,34

5. Hệ số quy đổi 01 tấn than bùn nghiền ra 01 tấn than bùn thô là 2,00.

6. Hệ số quy đổi quặng tinh Bauxite (quặng tinh đã qua sàng tuyển) tương ứng với sản lượng quặng Bauxit nguyên khai chuyển sang là 2,29./.



Phụ lục III

Hệ số quy đổi một số loại tài nguyên khoáng sản
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 15/12/2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

1. Hệ số quy đổi 01 m³ đá các loại ra m³ đá sau nổ mìn:

Số TT	Loại khoáng sản	Tỷ lệ quy đổi
1	Bột đá	1,176
2	Đá mi	1,176
3	Đá 0x2,5	1,176
4	Đá 0x4	1,111
5	Đá 0x6	1,111
6	Đá 1x1,8	1,250
7	Đá 1x2	1,250
8	Đá 1x2,5	1,250
9	Đá 2x4	1,176
10	Đá 2x6	1,111
11	Đá 5x7	1,111
12	Đá chẻ	1,000

2. Hệ số quy đổi 1.000 viên gạch các loại ra m³ đất làm gạch:

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Gạch 4 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,265
2	Gạch 4 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,045
3	Gạch 4 lỗ 8A tròn, 8B tròn	1,430
4	Gạch 4 lỗ 8A vuông, 8B vuông	1,210
5	Gạch 4 lỗ 9A tròn	2,090
6	Gạch 4 lỗ 9A vuông, 9B vuông	1,650
7	Gạch 6 lỗ 7,5 A tròn, 7,5 B tròn	1,815
8	Gạch 6 lỗ 7,5 A vuông, 7,5 B vuông	1,650

9	Gạch 6 lỗ 8A, 8B	1,980
10	Gạch bát tràng 25A	3,300
11	Gạch cách âm	9,900
12	Gạch cách nhiệt	2,530
13	Gạch lát vỉa hè 20x 20A, 20 x 20B	1,760
14	Gạch thẻ 9 x 4,5 x 19A	1,265
15	Gạch thẻ 2 lỗ lớn A	2,200
16	Gạch thẻ 7,5A	0,770
17	Gạch con sâu	1,760
18	Ngói lợp A, ngói lợp B	2,200
19	Ngói lợp nửa	1,100
20	Ngói nóc	2,750
21	Gạch tàu lóc không chân 30x30	4,060
22	Gạch tàu có chân 25x25	2,900
23	Gạch chữ U	2,670
24	Gạch ống 7,5 x 7,5 x 17,5	1,000
25	Gạch ống 8 x 8 x 18	1,450
26	Gạch 6 lỗ 7,5 x 11 x 17,5	1,740
27	Gạch 6 lỗ 8 x 12 x 18	2,088
28	Gạch thẻ 7,5 x 4 x 17,5	0,870
29	Gạch thẻ 8 x 4,5 x 18	1,044
30	Gạch thẻ 9 x 5 x 20	1,160

3. Hệ số quy đổi 01 tấn kaolin thành phẩm ra tấn Cao lanh thô:

Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Cao lanh lọc ướt	3,00
2	Cao lanh nghiền	1,10
3	Cao lanh qua sàng bỏ cát	1,10

4. Hệ số quy đổi 01 tấn Diatomite thành phẩm ra tấn Diatomite thô (đồng chất):



Số TT	Loại sản phẩm	Tỷ lệ quy đổi
1	Diatomite bột	1,20
2	Diatomite viên	1,34

5. Hệ số quy đổi 01 tấn than bùn nghiền ra 01 tấn than bùn thô là 2,00.

6. Hệ số quy đổi quặng tinh Bauxite (quặng tinh đã qua sàng tuyển) tương ứng với sản lượng quặng Bauxit nguyên khai chuyển sang là 2,29./.